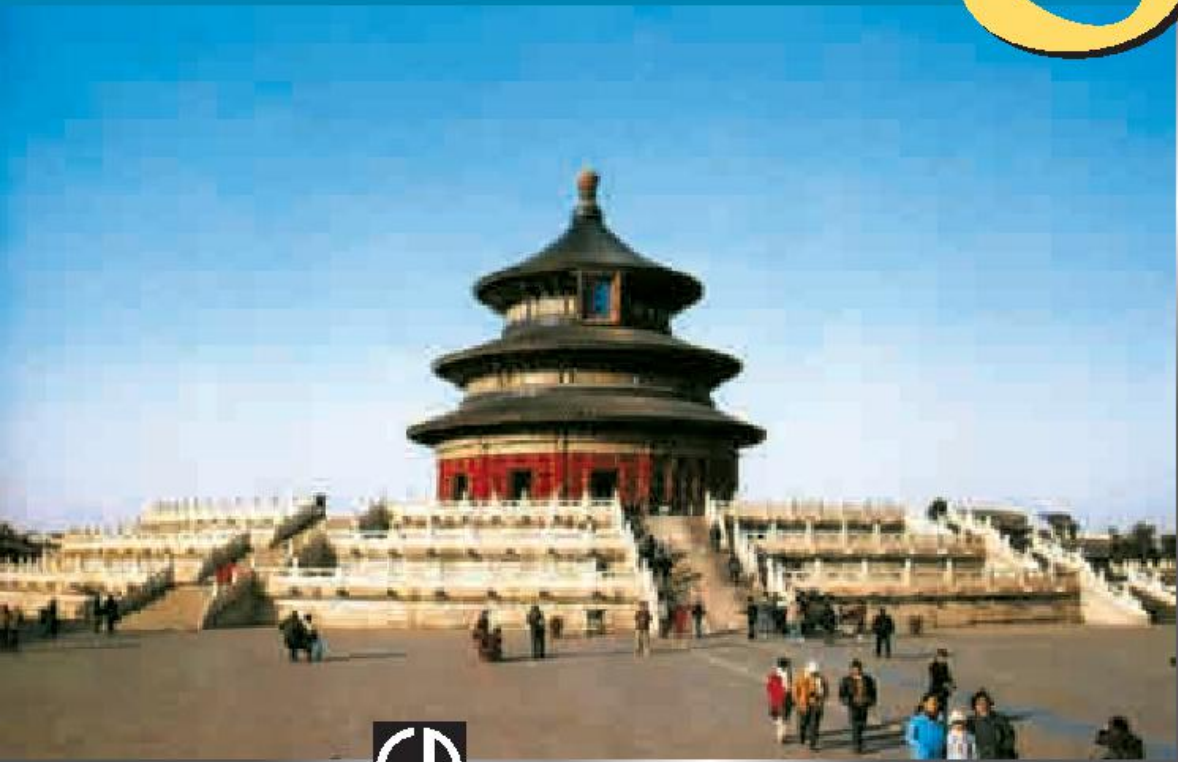


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语

8



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 8* nằm trong bộ sách Tiếng Trung Quốc THCS.

Sách được biên soạn theo hướng đổi mới phương pháp dạy và học ở trường phổ thông, coi kiến thức ngôn ngữ là cơ sở, coi năng lực giao tiếp là mục đích cuối cùng, coi trọng vai trò hỗ trợ dạy và học của các yếu tố văn hoá. Nối tiếp *Tiếng Trung Quốc 7*, nội dung của sách đi sâu vào những chủ điểm gần gũi với đời sống sinh hoạt, học tập của học sinh ; cung cấp cho các em kiến thức ngôn ngữ, văn hoá ; chú ý rèn luyện kĩ năng cơ bản nghe, nói, đọc, viết ; nâng cao năng lực giao tiếp.

Sách *Tiếng Trung Quốc 8* gồm 25 bài (trong đó có 20 bài học và 5 bài ôn). Các bài được cấu tạo như sau :

Bài học gồm các phần :

1. Bài khoá : Trên cơ sở tâm lí lứa tuổi, nội dung bài khoá nói về những sự việc, hiện tượng gần gũi với cuộc sống thường ngày của học sinh, gây hứng thú cho các em.

2. Từ mới (kèm chú thích, nếu có).

3. Ngữ pháp : giải thích ngắn gọn các trọng điểm ngữ pháp, có ví dụ.

4. Bài tập : bám sát nội dung bài khoá và trọng điểm ngữ pháp, thiết kế bài tập theo các dạng : bài tập ngôn ngữ, bài tập giao tiếp, bài tập chủ quan và bài tập khách quan.

Bài ôn hệ thống hoá các kiến thức ngữ pháp trọng điểm trong bốn bài học trước, thiết kế các bài tập để học sinh củng cố và khắc sâu kiến thức đã học.

Hi vọng sách sẽ đáp ứng được yêu cầu dạy và học tiếng Trung Quốc trong nhà trường phổ thông.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của các thầy cô giáo và các em học sinh sử dụng sách.

CÁC TÁC GIẢ

第一课

一、课文

我们学校的图书馆

请你们来参观我们学校的图书馆。图书馆有两层楼：楼下是借书处和资料复印室；楼上是阅览室和藏书室。在图书馆里各种各样的书都有。

你来借书吗？请你先查一下儿目录，然后到借书处拿出自己的借书卡交给服务员。图书馆规定，每个人每一次最多能借五本书，用书期限是两个星期。过期还书或丢失书的人都会被罚款。你借的书今天不是到

期了吗？那你要注意按期还书吧。如果你还要用的话，你就别忘了到还书处去办续借手续。

书是我们的好朋友，图书馆就是我们最爱去的地方。

二、生词

1. 层	céng	tầng
2. 楼	lóu	lầu, nhà tầng, nhà gác
3. 借书处	jièshūchù	nơi mượn sách
4. 资料	zīliào	tư liệu, tài liệu
5. 复印	fùyìn	phô tô
复印室	fùyìnshì	phòng phô tô
6. 阅览室	yuèlǎnshì	phòng đọc
7. 藏书室	cángshūshì	kho để sách
8. 查	chá	tra
9. 目录	mùlù	mục lục
10. 拿	ná	cầm
11. 借书卡	jièshūkǎ	thẻ mượn sách
12. 交	jiāo	nộp, giao
13. 服务员	fúwùyuán	nhân viên phục vụ
14. 规定	guīdìng	quy định
15. 注意	zhùyì	chú ý
16. 期限	qīxiàn	kì hạn
17. 过期	guòqī	quá hạn
18. 丢失	diūshī	mất, thất lạc

19. 罚款	fá kuǎn	phạt tiền
20. 到期	dàoqī	đến hạn
21. 按期	ànqī	theo hạn, đúng hạn
22. 还书处	huánshūchù	nơi trả sách
23. 如果..... 的话	rúguǒ... de huà	nếu, nếu như...
24. 办	bàn	làm
25. 续借	xùjiè	mượn tiếp

注释:

* 如果你还要用的话.....

Liên từ “如果” biểu thị ý nghĩa giả thiết, cuối phân câu có thể thêm trợ từ “的话”, có nghĩa là “nếu/ nếu như/ nếu mà...”. Ví dụ :

明天如果下雨的话, 我们就不去参观了。

如果你不说的话, 我不知道他病了。

* 过期还书或丢失书的人都会被罚款。

Giới từ “被” biểu thị ý nghĩa bị động của chủ ngữ. Chủ thể của hành động có thể không cần xuất hiện. Ví dụ :

服务员说：“那本书被[人]借走了”。

(Người thủ thư nói : “Cuốn sách ấy có người mượn rồi”.)

三、语法

Câu phản vấn 不是..... 吗? (*chẳng phải... hay sao/ là gì ?*)

Câu phản vấn dùng “不是..... 吗?” là một dạng câu nhấn mạnh.

Loại câu này dùng hình thức phủ định để hỏi lại nhằm nhấn mạnh ý khẳng định của người nói về một tình hình đã biết hoặc đã quá rõ ràng. “不是” đặt trước hoặc sau chủ ngữ đều được.

- 你借的书不是到期了吗？（到期了）
- 不是你有词典吗？（你有词典）

四、练习

1. Dùng “不是……吗？” đổi các câu sau thành câu phản vấn :

- a) 这位老师姓张。
- b) 阅览室在图书馆的二楼。
- c) 今天的语法练习我们都做完了。
- d) 老师上星期去河内了。

2. Mở rộng câu bằng cách thêm định ngữ hoặc trạng ngữ (chú ý dùng “的” hoặc “地” khi cần thiết) :

Mẫu : 妈妈做了很多菜。→ 妈妈做了很多好吃的菜。
他请我吃饭。→ 他热情地请我吃饭。

- a) 他告诉我，他爸爸刚病好了。→
- b) 我哥哥从书店买来一本词典。→
- c) 在借书处，服务员问我要借什么书。→
- d) 今天我在家做练习。→

3. Điền động từ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 我每天都____录音，____生词。

- b) 今天上午我们班____五节课。
- c) 上课时我____了带笔，所以我____了他的笔。
- d) 这几天你身体不好，要好好儿地____吧。

4. Hoàn thành các đoạn hội thoại sau :

- a) A: _____ ?
 B: 我在查目录找书呢。
 A: 你的_____了没有?
 B: 带来了,这是我的借书卡。
- b) A: 请问, 每次_____ ?
 B: 五本。
 A: _____ ?
 B: 两个星期。

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 你们学校的图书馆是什么样的楼房?
- b) 图书馆的楼下是什么地方? 楼上呢?
- c) 要借书同学们先要做什么?
- d) 在借书处你要交给服务员什么?
- e) 图书馆的书每次最多能借几本? 用书期限多久 (duōjiǔ : bao lâu) ?
- f) 为什么大家都要按期还书?
- g) 还书期限到了, 如果你还要用书的话, 你要怎么办?

6. Dựa theo nội dung bài học, kể về Một lần đến thư viện trường mượn sách.

第二课

一、课文

到朋友家去做客

上星期六下午，我和玉兰一起去维明家玩儿。见到我们，他全家人都很亲热。维明热情地请我们进屋里坐。他妈妈给我们倒了茶水，奶奶拿出西瓜来叫我们吃。维明爸爸和弟弟也跟我们坐在一起。他爸爸一直问我和玉兰家里有什么人，学习情况怎么样……

六点多钟，我和玉兰要回去，可是维明妈妈和奶奶一定留我们吃饭。看大家这样热情，我们就不好意思走了。那天在维明家吃饭，我们觉得非常愉快。维明妈妈做了很多好菜，我们吃得很可口。

我们走的时候，维明爸爸、妈妈和奶奶都说：“欢迎你们常来。”维明跟我说：“你们回到家别忘了给我打个电话！”我们感谢他们对我们的盛情款待。以后有时间，我们一定再来拜访。

二、生词

1. 亲热	qīnrè	thân thiết, nồng nhiệt, vốn vĩa
2. 热情	rèqíng	nhiệt tình
3. 倒	dào	rót
4. 西瓜	xīguā	dưa hấu
5. 一直	yìzhí	liên tục, mãi, suốt
6. 情况	qíngkuàng	tình hình
7. 留	liú	giữ, lưu
8. 不好意思	bù hǎoyìsi	ngại, ngượng, không tiện
9. 非常	fēicháng	vô cùng, rất
10. 可口	kěkǒu	ngon miệng, hợp khẩu vị
11. 别	bié	đừng, chớ
12. 电话	diànhuà	điện thoại
13. 感谢	gǎnxiè	cám ơn
14. 盛情	shèngqíng	thịnh tình
15. 款待	kuǎndài	khoản đãi
16. 拜访	bàifǎng	thăm

专名

17. 维明	Wéi Míng	Duy Minh
--------	----------	----------

注释:

* 我们觉得非常愉快.....。

Phó từ “非常” biểu thị ý nghĩa “mức độ rất cao”, thường làm trạng ngữ, đặt trước tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái tâm lí.

非常热情 (vô cùng nhiệt tình)

非常愉快 (vô cùng thoải mái)

* 我们就不好意思走了。

“不好意思” biểu thị ý nghĩa “không tiện” hoặc “ngần ngại” trước một tình hình hay một sự việc nào đó ; thường đặt trước động từ làm trạng ngữ.

看大家这样热情，我就不好意思走了。

(Thấy mọi người nhiệt tình như vậy, tôi không tiện ra về nữa.)

对不起，这件事在这儿我不好意思说。

(Xin lỗi, việc này tôi không tiện nói ở đây.)

* 欢迎再来 (常来)

Đây là cách nói xã giao, lịch sự thường dùng khi tiễn khách.

三、语法

Câu cầu khiến

Mẫu câu cơ bản : 别忘[了] + cụm ĐT

Cụm động từ “别忘[了]” được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa đề nghị, nhắc nhở một công việc nào đó. Ví dụ :

- 别忘了给我打电话。
- 别忘了明天八点上课。